

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
TẠP PHẨM SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 05-34 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 09-34 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Thanh Hương | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Kim Thúy | Thành viên |
| Ông Lưu Văn Sơn | Thành viên |
| Ông Trần Bảo Toàn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Quốc | Thành viên |
| Bà Trần Thị Kim Chi | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Lê Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hồng Thái | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Ngô Hữu Thắng | Trưởng ban |
| Bà Vương Tố Bình | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Tuyết Trang | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

15-006
HÀNH
TNHH
M TOÁ
C
Ồ CHỈ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

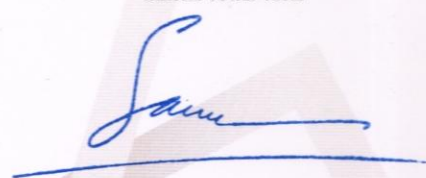
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc


Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên



Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 85.147.682.088 | 100.838.473.156 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 43.017.457.108 | 26.398.910.602 |
| 111 | 1. Tiền | | 40.017.457.108 | 26.398.910.602 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.000.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 102.385.000 | 125.170.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 102.385.000 | 202.613.000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | (77.443.000) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 5.751.758.841 | 28.422.092.337 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 2.932.403.225 | 11.728.427.921 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 285.633.701 | 568.506.147 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 13.500.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 2.533.721.915 | 2.625.158.269 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 29.807.298.418 | 37.381.807.942 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 29.807.298.418 | 37.381.807.942 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.468.782.721 | 8.510.492.275 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 503.018.564 | 512.198.177 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.018.477.344 | 2.698.202.251 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 3.947.286.813 | 5.300.091.847 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 57.499.435.864 | 53.577.096.034 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 23.950.388.111 | 25.399.144.122 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 14.209.390.435 | 15.249.433.250 |
| 222 | - Nguyên giá | | 34.250.932.029 | 34.204.287.666 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (20.041.541.594) | (18.954.854.416) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 9.740.997.676 | 10.149.710.872 |
| 228 | - Nguyên giá | | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.259.002.324) | (2.850.289.128) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 16.640.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 16.640.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 14.728.100.000 | 9.194.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 6.200.000.000 | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 5.434.100.000 | 4.900.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.094.000.000 | 3.294.000.000 |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 18.820.947.753 | 18.967.311.912 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 18.820.947.753 | 18.967.311.912 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 142.647.117.952 | 154.415.569.190 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 65.915.711.133 | 75.573.881.347 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 65.915.711.133 | 75.573.881.347 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 617.976.322 | 3.742.856.815 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 2.408.455.680 | 3.029.409.760 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 472.953.667 | 321.570.938 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.066.422.085 | 8.809.067.994 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 179.520.000 | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 48.889.228.309 | 52.650.931.966 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 691.000.000 | 943.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 5.590.155.070 | 6.077.043.874 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 76.731.406.819 | 78.841.687.843 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 76.731.406.819 | 78.841.687.843 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 41.383.550.000 | 41.383.550.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 41.383.550.000 | 41.383.550.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.993.548.500 | 1.993.548.500 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (5.855.333.500) | (5.855.333.500) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 18.532.806.336 | 18.532.806.336 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 20.676.835.483 | 22.787.116.507 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 11.529.039.665 | 12.204.619.389 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 9.147.795.818 | 10.582.497.118 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 142.647.117.952 | 154.415.569.190 |

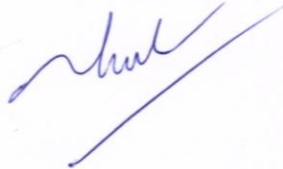
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

Tổng Giám đốc



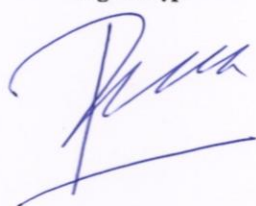
Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 221.587.042.603 | 372.730.494.335 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | - | 73.272.727 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 221.587.042.603 | 372.657.221.608 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 163.166.893.030 | 307.787.929.806 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 58.420.149.573 | 64.869.291.802 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 4.330.054.299 | 3.646.982.015 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 688.692.897 | 766.126.305 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 431.079.652 | 544.554.044 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 30.014.271.725 | 33.797.544.124 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 17.150.532.673 | 19.199.031.199 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.896.706.577 | 14.753.572.189 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 1.331.210.239 | 3.067.596.269 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.331.210.239 | 3.067.596.269 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.227.916.816 | 17.821.168.458 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 3.256.640.998 | 3.415.191.340 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>12.971.275.818</u> | <u>14.405.977.118</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 3.393 | 3.768 |

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|---|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 199.958.554.559 | 383.618.010.307 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (147.866.889.081) | | (275.299.022.728) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (34.010.241.152) | | (34.117.230.753) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | (431.079.652) | | (1.216.146.825) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (1.903.125.083) | | (11.532.695.861) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 42.683.040.948 | | 90.262.397.172 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (40.875.227.631) | | (168.555.196.641) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>17.555.032.908</i> | <i>(16.839.885.329)</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (1.331.343.400) | | (798.528.727) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 914.271.711 | | 36.500.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | | (21.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 13.500.000.000 | | 16.500.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (7.634.100.000) | | (1.600.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 2.100.000.000 | | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.309.425.633 | | 986.500.523 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>10.858.253.944</i> | <i>30.587.971.796</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | 54.627.953.148 | | 57.684.255.764 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (54.879.953.148) | | (62.419.255.764) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (11.470.440.000) | | (11.390.440.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(11.722.440.000)</i> | <i>(16.125.440.000)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | | <i>16.690.846.852</i> | <i>(2.377.353.533)</i> |
| 60 | <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i> | | <i>26.398.910.602</i> | <i>28.746.268.118</i> |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (72.300.346) | | 29.996.017 |
| 70 | <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i> | 03 | 43.017.457.108 | 26.398.910.602 |

Người lập

Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Thúy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 41.383.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41.383.550.000 đồng; tương đương 4.138.355 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhiều ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Mua bán tạp phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị, hàng nông lâm, hải sản, hàng thực phẩm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm);
- Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động đi nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kinh doanh kho bãi, hoạt động xuất khẩu lao động;
- Bán buôn gạo, xay xát, sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, đánh bóng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|---|-----------------------------------|
| - Chi nhánh Hà Nội | 13 Nguyễn Chế Nghĩa, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | Thương mại |
| - Chi nhánh Hà Thành | 43 Ngõ 1141, Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội | Ngưng hoạt động |
| - Chi nhánh Đồng Tháp | Tân Lộc A, Xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất gạo |
| - Chi nhánh Hưng Yên | Thôn Thụy Trang, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên | Ngưng hoạt động |
| - Chi nhánh Tây Nguyên | T2 đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Lợi, Thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk | Hoạt động xuất khẩu lao động |
| - Chi nhánh Hải Dương | Khu Chung cư La Xuyên, đường Trần Hưng Đạo, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương | Hoạt động xuất khẩu lao động |
| - Chi nhánh Bình Dương | 115B đường Huỳnh Văn Lũy, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Ngưng hoạt động |

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 40 | năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

11110
HI NH
NG TY
G KIỂM
AAS
TP. H

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.
- Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

006-C
INH
NH
TOÁN
CHÍ M

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

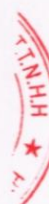
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 196.936.004 | 1.066.113.680 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.820.521.104 | 25.332.796.922 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 3.000.000.000 | - |
| | <u>43.017.457.108</u> | <u>26.398.910.602</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,5% /năm

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tập phẩm Sài Gòn
Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | <u>1.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000</u> |

(*) Công ty sở hữu 10.000 trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu số VCB_BOND_RL06_2018_18_004 cấp ngày 12/12/2018. Trái phiếu có thời hạn 06 năm, lãi suất trái phiếu được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) | 19.770.000 | 310.017.400 | 19.770.000 | 183.879.500 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai (ASM) | - | 26.760 | - | 31.200 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) | 82.615.000 | 102.262.500 | 82.615.000 | 119.533.500 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh (DXG) | - | 928.000 | - | 6.711.600 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG) | - | - | 100.228.000 | 22.785.000 |
| | <u>102.385.000</u> | <u>413.234.660</u> | <u>202.613.000</u> | <u>332.940.800</u> |
| | | | | <u>(77.443.000)</u> |

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2019 và giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019.



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 6.200.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Nhân lực Tocontap Sài Gòn | 6.200.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 5.434.100.000 | - | 4.900.000.000 | - |
| - Công ty CP Sứ Khỏe Việt | - | - | 900.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản | 3.180.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Quốc tế Xây dựng Trường Thịnh | 1.440.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH All Purpose Việt Nam | 814.100.000 | - | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2.094.000.000 | - | 3.294.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần May Hưng Việt | 1.350.000.000 | - | 2.550.000.000 | - |
| - Công ty Yoshimoto Mushroom Việt Nam | 325.500.000 | - | 325.500.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Jesco Asia | 418.500.000 | - | 418.500.000 | - |
| | 7.528.100.000 | - | 8.194.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Phát triển Nhân lực Tocontap Sài Gòn | TP Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ xuất khẩu lao động |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------|
| - Công ty TNHH All Purpose Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Tư vấn quản lý, môi giới lao động |
| Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản | Bình Dương | 30,00% | 30,00% | Chăm sóc người cao tuổi |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Xây dựng Trường Thịnh | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Xây dựng công trình dân dụng |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| | 2.656.638.049 | - | 2.149.958.955 | - |
| | - | - | 8.883.328.740 | - |
| | 275.765.176 | - | 695.140.226 | - |
| | 2.932.403.225 | - | 11.728.427.921 | - |

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- FASHIONNET INC
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam- CTCP
- Phải thu khách hàng khác

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| | - | - | 244.657.347 | - |
| | 220.000.000 | - | 220.000.000 | - |
| | 65.633.701 | - | 103.848.800 | - |
| | 285.633.701 | - | 568.506.147 | - |

Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- NIKKO YAKUHIN CO., LTD
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BDS Goldun Real
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 44.204.811 | - | 37.406.565 | - |
| Phải thu phí dịch của thực tập sinh | 399.000.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 100.000.000 | - | 81.776.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.850.590.000 | - | 1.816.190.000 | - |
| Các khoản phải thu Công ty CP Phát triển nhà Thủ | 131.409.986 | - | 609.510.886 | - |
| Phải thu khác | 8.517.118 | - | 80.274.818 | - |
| | 2.533.721.915 | - | 2.625.158.269 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 87.731.888 | - | 91.083.432 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*) | 28.208.228.933 | - | 25.858.163.891 | - |
| Hàng hoá | 1.511.337.597 | - | 11.432.560.619 | - |
| | 29.807.298.418 | - | 37.381.807.942 | - |

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh của Hợp đồng hợp tác đầu tư Xây dựng và Kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap.

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1720/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2010 2010; Phụ lục hợp đồng số 1, số 1358/PLHĐ-HTĐT/2016 ngày 11/07/2016 về việc xây dựng và kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap tại số 127 Tầng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (TOCONTAP SAI GON).

- Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 480 tỷ VND;

- Địa điểm dự án: số 127 Tầng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tỷ lệ góp vốn thực hiện Dự án: Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức là 70% và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn là 30%;

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã tiến hành phân chia toàn bộ các sản phẩm và chi phí cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE). Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến số sản phẩm liên doanh sau thời điểm phân chia cho Thủ Đức House sẽ do Thủ Đức House chi trả.

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã bán 11 nền và thu tiền theo tiến độ với tổng diện tích 1.235,6 m².

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.940.731.437 | 7.645.049.690 | 5.006.913.610 | 611.592.929 | 34.204.287.666 |
| - Mua trong năm | - | - | 1.217.354.545 | - | 1.217.354.545 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.170.710.182) | - | (1.170.710.182) |
| Số dư cuối năm | 20.940.731.437 | 7.645.049.690 | 5.053.557.973 | 611.592.929 | 34.250.932.029 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.499.704.084 | 5.502.597.566 | 3.340.959.837 | 611.592.929 | 18.954.854.416 |
| - Khấu hao trong năm | 1.048.672.912 | 790.856.916 | 417.867.532 | - | 2.257.397.360 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.170.710.182) | - | (1.170.710.182) |
| Số dư cuối năm | 10.548.376.996 | 6.293.454.482 | 2.588.117.187 | 611.592.929 | 20.041.541.594 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.441.027.353 | 2.142.452.124 | 1.665.953.773 | - | 15.249.433.250 |
| Tại ngày cuối năm | 10.392.354.441 | 1.351.595.208 | 2.465.440.786 | - | 14.209.390.435 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.058.524.975 VND.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 13.000.000.000 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 3.259.002.324 VND, trong đó khấu hao trong năm là 408.713.196 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 23.018.564 | 5.304.805 |
| Tiền thuê nhà | 480.000.000 | 498.333.333 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 8.560.039 |
| | <u>503.018.564</u> | <u>512.198.177</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 73.645.830 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 475.519.191 | 111.441.600 |
| Chi phí mua đất (*) | 18.345.428.562 | 18.782.224.482 |
| | <u>18.820.947.753</u> | <u>18.967.311.912</u> |

(*) Chi phí mua đất tại số 649/70 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, diện tích 1.044,2 m². Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian phân bổ là 49 năm.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Sức Khỏe Việt | - | - | 421.742.565 | 421.742.565 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức | 407.390.838 | 407.390.838 | 407.390.838 | 407.390.838 |
| - Công ty TNHH Chế biến Lương thực Trường Thăng | - | - | 2.358.400.000 | 2.358.400.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 210.585.484 | 210.585.484 | 555.323.412 | 555.323.412 |
| | 617.976.322 | 617.976.322 | 3.742.856.815 | 3.742.856.815 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Kuraray Trading | 2.396.455.680 | 2.896.455.680 | | |
| - Người mua trả tiền trước khác | 12.000.000 | 132.954.080 | | |
| | 2.408.455.680 | 3.029.409.760 | | |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|----------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 106.984.321 | | 3.789.184.329 | | 3.564.967.411 | | - | | | 331.201.239 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 585.620.715 | | 585.620.715 | | - | | | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5.293.285.364 | | - | | 3.256.640.998 | | 1.903.125.083 | | 3.939.769.449 | | | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 6.806.483 | | 214.586.617 | | 2.077.213.181 | | 2.150.758.251 | | 7.517.364 | | | 141.752.428 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 531.358.563 | | 531.358.563 | | - | | | - |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 12.779.403 | | 12.779.403 | | - | | | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 28.883.899 | | 28.883.899 | | - | | | - |
| | 5.300.091.847 | | 321.570.938 | | 10.281.681.088 | | 8.777.493.325 | | 3.947.286.813 | | | 472.953.667 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| - Phải trả thực tập sinh | 880.000.000 | | 1.716.000.000 | |
| - Phải trả phí đào tạo, dịch vụ thực tập sinh | 2.688.100.000 | | 2.670.000.000 | |
| - Lãi vay phải trả thực tập sinh | 114.481.782 | | 154.784.560 | |
| - Phải trả tiền dự án khu nhà TDH-TOCONTAP | 44.093.568.995 | | 47.184.901.370 | |
| - Nhận ký quỹ ký cược | 900.000.000 | | 200.000.000 | |
| - Phải trả phí môi giới xuất khẩu lao động | - | | 299.000.000 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 213.077.532 | | 426.246.036 | |
| | 48.889.228.309 | | 52.650.931.966 | |

16 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh | - | - | 54.627.953.148 | 54.627.953.148 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 943.000.000 | 943.000.000 | - | 252.000.000 | 691.000.000 | 691.000.000 |
| - Vay dài hạn của thực tập sinh ^(*) | 943.000.000 | 943.000.000 | - | 252.000.000 | 691.000.000 | 691.000.000 |
| | 943.000.000 | 943.000.000 | 54.627.953.148 | 54.879.953.148 | 691.000.000 | 691.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn của thực tập sinh ^(*) | 943.000.000 | 943.000.000 | - | 252.000.000 | 691.000.000 | 691.000.000 |
| | 943.000.000 | 943.000.000 | - | 252.000.000 | 691.000.000 | 691.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (943.000.000) | (943.000.000) | - | (252.000.000) | (691.000.000) | (691.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | - | - |

(*) Vay dài hạn của thực tập sinh, thời hạn 03 năm, lãi suất từ 5% - 6%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay căn cứ trên thời gian thực tập sinh hoàn thành thời gian tu nghiệp.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 41.383.550.000 | 1.993.548.500 | (6.599.333.500) | 18.532.806.336 | 24.984.802.877 | 80.295.374.213 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 14.405.977.118 | 14.405.977.118 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | - | 744.000.000 | - | - | 744.000.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (3.813.223.488) | (3.813.223.488) |
| Thưởng HĐQT và Ban điều hành | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| Trích cổ tức năm 2017 | - | - | - | - | (7.566.960.000) | (7.566.960.000) |
| Tạm trích cổ tức năm 2018 | - | - | - | - | (3.823.480.000) | (3.823.480.000) |
| Số dư cuối năm trước | 41.383.550.000 | 1.993.548.500 | (5.855.333.500) | 18.532.806.336 | 22.787.116.507 | 78.841.687.843 |
| Số dư đầu năm nay | 41.383.550.000 | 1.993.548.500 | (5.855.333.500) | 18.532.806.336 | 22.787.116.507 | 78.841.687.843 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 12.971.275.818 | 12.971.275.818 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾ | - | - | - | - | (2.878.999.996) | (2.878.999.996) |
| Thưởng HĐQT và Ban điều hành ⁽¹⁾ | - | - | - | - | (732.116.846) | (732.116.846) |
| Chia cổ tức năm 2018 ⁽¹⁾ | - | - | - | - | (7.646.960.000) | (7.646.960.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2019 ⁽²⁾ | - | - | - | - | (3.823.480.000) | (3.823.480.000) |
| Số dư cuối năm nay | 41.383.550.000 | 1.993.548.500 | (5.855.333.500) | 18.532.806.336 | 20.676.835.483 | 76.731.406.819 |

26
CHI
CÔNG
ANG
V4-T

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|-----------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100 | 14.405.977.118 |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | 5,08 | 732.116.846 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19,98 | 2.878.999.996 |
| Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ), trong đó: | | 11.470.440.000 |
| - Chia từ lợi nhuận năm 2018 (đã tạm trích năm 2018 số tiền 3.823.480.000 VND). | 74,86 | 10.783.883.141 |
| - Chia từ lợi nhuận các năm trước | | 686.556.859 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 0,08 | 10.977.135 |

(2) Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 009/HĐQT-TOC/2019 ngày 19/09/2019, Công ty tạm chia cổ tức năm 2019 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga | 13,01 | 5.382.100.000 | 13,01 | 5.382.100.000 |
| Công ty Cổ phần DBA-RHINO | 22,96 | 9.500.000.000 | 22,96 | 9.500.000.000 |
| Lê Thị Thanh Hương | 14,54 | 6.019.190.000 | 14,54 | 6.019.190.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 41,89 | 17.333.510.000 | 40,92 | 16.933.510.000 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Kiến Xương | 4,64 | 1.919.650.000 | 4,64 | 1.919.650.000 |
| - Công ty CP Tập đoàn Intimex | 3,62 | 1.498.000.000 | 3,62 | 1.498.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 33,63 | 13.915.860.000 | 32,66 | 13.515.860.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 7,61 | 3.148.750.000 | 8,58 | 3.548.750.000 |
| | 100,00 | 41.383.550.000 | 100,00 | 41.383.550.000 |

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|---------------|---------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 7.646.960.000 | 7.566.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay | 3.823.480.000 | 3.823.480.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.138.355 | 4.138.355 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.138.355 | 4.138.355 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.138.355 | 4.138.355 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 314.875 | 314.875 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 314.875 | 314.875 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.823.480 | 3.823.480 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.823.480 | 3.823.480 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.532.806.336 | 18.532.806.336 |
| | 18.532.806.336 | 18.532.806.336 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất từ nhà nước theo Quyết định số 2948/QĐ- UBND ngày 06/06/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2012 đến năm 2061. Diện tích khu đất thuê là 1.044,2m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|---------------|--------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.324.624,46 | 766.104,21 |
| - Đồng Yên Nhật (JPY) | 15.198.787,00 | 7.641.605,00 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành | 2.175.534.966 | 2.175.534.966 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng nhập khẩu | 20.451.322.017 | 1.988.528.544 |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 86.294.853.750 | 222.596.732.230 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 31.761.420.593 | 1.400.155.905 |
| Doanh thu hàng gia công và cung cấp dịch vụ | 72.057.625.152 | 97.330.613.111 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 11.021.821.091 | 49.414.464.545 |
| | 221.587.042.603 | 372.730.494.335 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------|----------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | 73.272.727 |
| | - | 73.272.727 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng nhập khẩu | 19.143.029.386 | 1.210.980.091 |
| Giá vốn của hàng xuất khẩu | 84.243.797.700 | 213.934.019.640 |
| Giá vốn của hàng tiêu thụ nội địa | 29.421.278.269 | 1.243.669.222 |
| Giá vốn hàng gia công và cung cấp dịch vụ | 24.496.986.976 | 49.634.427.105 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 5.861.800.699 | 41.764.833.748 |
| | 163.166.893.030 | 307.787.929.806 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.646.209.322 | 171.450.923 |
| Lãi trả chậm tiến độ thanh toán căn hộ | - | 962.452.044 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 4.249.000 | 97.115.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 960.004.000 | 815.049.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 719.591.977 | 1.589.937.313 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 10.977.135 |
| | 4.330.054.299 | 3.646.982.015 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 431.079.652 | 544.554.044 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 72.422.692 | 59.571.139 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 184.917.278 | 119.558.122 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 77.716.275 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (77.443.000) | 42.443.000 |
| | 688.692.897 | 766.126.305 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 39.470.592 | 334.284.051 |
| Chi phí nhân công | 12.945.908.522 | 14.129.065.560 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 600.349.642 | 356.347.524 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.490.906.350 | 17.415.229.466 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.937.636.619 | 1.562.617.523 |
| | 30.014.271.725 | 33.797.544.124 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 675.494.509 | 1.298.679.088 |
| Chi phí nhân công | 8.535.158.959 | 10.740.725.020 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 254.996.438 | 496.558.842 |
| Thuế, phí, lệ phí | 20.328.602 | 15.715.832 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.793.547.131 | 5.492.232.620 |
| Chi phí khác bằng tiền | 871.007.034 | 1.155.119.797 |
| | 17.150.532.673 | 19.199.031.199 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 831.210.239 | 1.820.345.636 |
| Thu nhập từ kết chuyển các khoản công nợ không phải trả | 500.000.000 | 1.236.298.124 |
| Thu nhập khác | - | 10.952.509 |
| | 1.331.210.239 | 3.067.596.269 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.067.896.424 | 8.805.737.480 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.015.288.174 | 826.728.382 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.015.288.174 | 826.728.382 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (960.000.000) | (826.026.735) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (960.000.000) | (815.049.600) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | (10.977.135) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 11.123.184.598 | 8.806.439.127 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 2.224.636.920 | 1.761.287.825 |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 5.160.020.392 | 8.269.517.577 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.032.004.078 | 1.653.903.515 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (5.293.285.364) | 2.786.145.050 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (1.903.125.083) | (11.532.695.861) |
| Các khoản nộp hộ cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức | - | 38.074.107 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.256.640.998 | 3.415.191.340 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | (3.939.769.449) | (5.293.285.364) |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.584.028.371 | 83.472.737.242 |
| Chi phí nhân công | 38.900.981.598 | 43.492.622.736 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.666.110.556 | 2.969.622.519 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.103.993.266 | 22.132.580.997 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.808.643.653 | 10.583.439.539 |
| | 101.063.757.444 | 162.651.003.033 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 125.170.000 | - | - | 125.170.000 |
| | <u>125.170.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>125.170.000</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.017.457.108 | - | - | 43.017.457.108 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5.466.125.140 | - | - | 5.466.125.140 |
| | <u>48.483.582.248</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>48.483.582.248</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.398.910.602 | - | - | 26.398.910.602 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.353.586.190 | - | - | 14.353.586.190 |
| Các khoản cho vay | 13.500.000.000 | - | - | 13.500.000.000 |
| | <u>54.252.496.792</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>54.252.496.792</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 691.000.000 | - | - | 691.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 49.507.204.631 | - | - | 49.507.204.631 |
| Chi phí phải trả | 179.520.000 | - | - | 179.520.000 |
| | <u>50.377.724.631</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>50.377.724.631</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 943.000.000 | - | - | 943.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 56.393.788.781 | - | - | 56.393.788.781 |
| | <u>57.336.788.781</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>57.336.788.781</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 54.627.953.148 | 57.684.255.764 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 54.879.953.148 | 62.419.255.764 |

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 2.052.052.913 | 1.971.095.637 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. | 2.967.808.285 | 3.184.442.185 |

006-
NH
NH
TOÁN
CHAI M

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

